

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9551.....
	Giờ..... Ngày 28 tháng 5 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lực

Bà Đào Thị Bích Hằng

Ông Lê Thanh Năm

Ông Nguyễn Văn Tân

Bà Huỳnh Thị Kim Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Ông Nguyễn Tấn Phong

Bà Võ Thị Thanh Trang

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lực

Ông Trần Văn Cường

Bà Đào Thị Bích Hằng

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bà Huỳnh Thị Kim Anh
Bà Đỗ Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Lực

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0611347/AISC-DN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 18 tháng 02 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Thị Thu Thủy

Số chứng chỉ KTV: 0978/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Dặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		379.261.746.253	255.562.662.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.137.600.647	2.479.278.883
1. Tiền	111		5.137.600.647	2.479.278.883
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.984.826.026	49.183.853.138
1. Phải thu của khách hàng	131		70.141.569.512	46.449.755.793
2. Trả trước cho người bán	132		9.550.342.517	5.169.587.775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	292.913.997	64.509.570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.000.000.000)	(2.500.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	284.833.866.901	195.462.654.753
1. Hàng tồn kho	141		284.833.866.901	196.114.190.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(651.535.838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.305.452.679	8.436.875.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.855.180.168	2.217.757.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.652.128.284	5.335.382.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	344.324.930	344.502.867
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.453.819.297	539.232.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		327.966.463.170	293.714.693.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		306.796.401.308	287.568.531.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	232.381.387.221	216.755.238.311
- Nguyên giá	222		271.814.700.902	240.947.488.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.433.313.681)	(24.192.250.474)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	14.885.924.859	18.889.180.773
- Nguyên giá	228		17.143.099.680	19.772.754.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.257.174.821)	(883.573.230)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	59.529.089.228	51.924.112.185
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.08	21.170.061.862	6.146.162.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21.070.061.862	6.146.162.254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		100.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		707.228.209.423	549.277.355.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		464.480.359.715	306.927.976.481
I. Nợ ngắn hạn	310		408.636.803.154	181.453.897.706
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	297.056.697.896	113.780.864.894
2. Phải trả cho người bán	312		72.759.450.513	16.824.465.654
3. Người mua trả tiền trước	313		4.536.144.777	28.687.850.661
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	22.724.015.245	14.446.131.953
5. Phải trả người lao động	315		3.550.159.919	1.883.458.069
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	9.323.006.769	6.513.542.602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.312.671.965)	(682.416.127)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		55.843.556.561	125.474.078.775
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	55.843.556.561	125.474.078.775
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		242.747.849.708	242.349.379.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	242.747.849.708	242.349.379.383
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.692.902.494	88.762.902.494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(8.352.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		300.352.790	(437.654.521)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.145.000.000	2.845.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.097.744.194	30.699.634.852
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		707.228.209.423	549.277.355.864

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 14	649.071.200.943	380.446.131.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 15	-	357.591.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 16	649.071.200.943	380.088.540.169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 17	515.280.127.374	296.290.136.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		133.791.073.569	83.798.403.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	4.567.177.814	1.732.775.416
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	40.563.437.893	13.778.783.658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.568.275.304	11.646.264.977
8. Chi phí bán hàng	24		49.606.556.107	26.342.703.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.552.090.103	6.687.748.972
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		35.636.167.280	38.721.943.143
11. Thu nhập khác	31		44.837.282	1.937.716.676
12. Chi phí khác	32		141.191.714	187.109.732
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(96.354.432)	1.750.606.944
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.539.812.848	40.472.550.087
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	V.20	10.302.373.612	13.823.190.230
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.237.439.236	26.649.359.857
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.22	2.212	2.560

(*) Khoản chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm cả thuế TNDN tạm quyết toán phần thu nhập chịu thuế từ căn hộ năm 2011.

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.539.812.848	40.472.550.087
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.176.638.680	11.629.095.039
- các khoản dự phòng	03	(151.535.838)	1.151.535.838
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(208.272.185)	(286.681.314)
- Chi phí Lãi vay	06	34.568.275.304	11.646.264.977
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. vốn lưu động	08	87.924.918.809	64.612.764.627
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(30.632.127.775)	14.751.891.041
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(88.719.676.311)	(142.170.646.466)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	33.943.228.328	40.869.462.028
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(16.561.321.833)	(6.712.485.576)
- Tiền Lãi vay đã trả	13	(34.568.275.304)	(11.646.264.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.098.063.875)	(3.768.601.065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.839.346.014)	(2.041.187.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(55.550.663.975)	(46.105.068.047)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(36.128.012.910)	(72.723.587.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	208.272.185	286.681.314
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(35.919.740.725)	(72.436.905.788)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	60.593.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	412.914.248.953	214.094.766.903
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(298.327.088.165)	(154.042.846.733)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.458.741.000)	(12.830.435.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.128.419.788	107.814.484.570
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	2.658.015.088	(10.727.489.265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.479.278.883	13.206.768.148
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	306.676	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.137.600.647	2.479.278.883

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.**6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 1.602 người****7. Hệ thống chi nhánh**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn Thủy Sản, Nhà máy Toàn Thắng, đầu tư các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2011 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Chi nhánh được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2011 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt với việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Sự khác biệt này được trình bày tại phần thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	5.137.600.647	2.479.278.883
Tiền mặt	1.181.083.849	170.426.625
Tiền gửi ngân hàng	3.956.516.798	2.308.852.258
Cộng	5.137.600.647	2.479.278.883
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	91.523.585	-
BHXH nộp thừa	160.487.085	37.076.723
Phải thu tiền đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Phải thu tiền ăn của CNV	35.903.327	22.432.847
Cộng	292.913.997	64.509.570
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	11.455.323.464	1.119.788.528
Công cụ, dụng cụ	2.985.398.323	2.581.462.925
Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	60.887.456.427	84.416.150.831
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	199.883.521.909	57.536.806.304
Thành phẩm	9.622.166.778	50.459.982.002
Cộng giá gốc hàng tồn kho	284.833.866.901	196.114.190.590
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(651.535.838)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	284.833.866.901	195.462.654.753
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	60.887.456.427	84.416.150.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	344.324.930	344.502.867	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110.878.973	110.878.973	
Thuế TNDN nộp thừa	16.924.558	16.924.558	
Thuế xuất nhập khẩu	189.481.836	189.481.836	
Thuế khác	27.039.563	27.217.500	
Tài sản ngắn hạn khác	1.453.819.297	539.232.542	
Tạm ứng	1.453.819.297	539.232.542	
Cộng	1.798.144.227	883.735.409	
5. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 18)			
6. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.686.347.403	86.406.600	19.772.754.003
<i>Mua trong năm</i>	8.742.845.677	-	8.742.845.677
<i>Giảm khác</i>	(11.372.500.000)		(11.372.500.000)
Số dư cuối năm	17.056.693.080	86.406.600	17.143.099.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	862.954.759	20.618.471	883.573.230
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.253.765.869	10.068.682	2.263.834.551
<i>Tăng khác</i>	348.853.626	2.872.784	351.726.410
<i>Giảm khác</i>	(1.241.959.370)		(1.241.959.370)
Số dư cuối năm	2.223.614.884	33.559.937	2.257.174.821
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	18.889.180.773
Số dư cuối năm	18.823.392.644	65.788.129	14.885.924.859
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
+ Công trình nhà máy Toàn Thắng	27.224.873.219	18.808.509.296	
+ Công trình nhà máy Đồng Tâm	2.278.890.909	-	
+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	13.073.306.577	20.577.987.287	
+ Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	7.263.839.050	2.151.859.636	
+ Mua sắm TSCĐ	-	2.090.608.766	
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	9.688.179.473	8.295.147.200	
Cộng	59.529.089.228	51.924.112.185	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	120.010.547.262	96.995.113.353	18.700.715.749	1.882.110.210	3.359.002.211	240.947.488.785
Mua trong năm	-	10.200.000	2.323.552.048	-	1.377.183.807	3.710.935.855
ĐT XDCB h. thành	2.314.306.487	19.734.436.748	215.656.838	-	210.000.000	22.474.400.073
Tặng khác	132.874.000	4.549.002.189	-	-	-	4.681.876.189
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	122.457.727.749	121.288.752.290	21.239.924.635	1.882.110.210	4.946.186.018	271.814.700.902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.725.385.088	14.131.204.834	3.538.305.384	205.795.318	591.559.850	24.192.250.474
Khấu hao trong năm	3.318.025.459	9.460.737.388	1.888.680.968	202.184.699	371.136.090	15.240.764.604
Tặng khác	-	298.603	-	-	-	298.603
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.043.410.547	23.592.240.825	5.426.986.352	407.980.017	962.695.940	39.433.313.681
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	114.285.162.174	82.863.908.519	15.162.410.365	1.676.314.892	2.767.442.361	216.755.238.311
Số dư cuối năm	113.414.317.202	97.696.511.465	15.812.938.283	1.474.130.193	3.983.490.078	232.381.387.221

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 232.381.387.221 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.774.295.413 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	21.070.061.862	6.146.162.254
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.180.497.739	2.458.158.070
Chi phí thành lập doanh nghiệp	582.895.034	837.097.405
Phí đào tạo nhân viên	132.056.111	69.691.054
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	77.178.334	211.214.397
Đầu tư vùng nuôi	13.007.137.046	2.470.707.131
Khác	1.090.297.598	99.294.197
Tài sản dài hạn khác	100.000.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	100.000.000	-
Cộng	21.170.061.862	6.146.162.254
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	238.056.697.896	80.180.864.894
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (*)	107.774.971.977	46.916.157.397
Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) (**)	83.125.166.878	32.322.857.497
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (***)	19.941.593.612	941.850.000
Vay cá nhân	2.030.000.000	-
Vay chiết khấu tờ khai xuất khẩu	25.184.965.429	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	59.000.000.000	33.600.000.000
Phải trả Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn	44.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB)	15.000.000.000	13.600.000.000
Cộng	297.056.697.896	113.780.864.894
(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11/08/2011) với hạn mức 120.000.000.000 đồng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị đang trong giai đoạn hoàn thành.		
(**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 30/09/2011) với hạn mức 98.500.000.000 đồng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn được trình bày tại phần thuyết minh số V.12.		
(***) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 đồng với tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	629.538.804	547.377.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.094.476.441	13.010.399.513
Các loại thuế khác	-	888.355.348
Cộng	22.724.015.245	14.446.131.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	37.000.740	17.588.785
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	26.855.611
Cổ tức còn phải trả	1.067.040.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000.000	1.300.000.000
Kinh phí bảo trì chung cư	6.701.918.516	5.168.998.206
Phải trả khác	17.047.513	100.000
Cộng	9.323.006.769	6.513.542.602
12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	55.843.556.561	125.474.078.775
Vay ngân hàng	55.843.556.561	125.474.078.775
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn	14.000.000.000	67.132.671.414
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	41.843.556.561	58.341.407.361
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	55.843.556.561	125.474.078.775

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/08CD ngày 04/02/2008:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng chung cư cao cấp Orient Apartment. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản vay là chung cư cao cấp Orient Apartment tọa lạc tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. HCM

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 VND

+ Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 VND.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	9%	17.550.000.000	17.550.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	48%	97.450.000.000	97.450.000.000
Vốn góp của cổ đông trong nước	38%	76.657.050.000	76.657.050.000
Vốn góp của cổ đông nước ngoài	10%	20.792.950.000	20.792.950.000
Thặng dư vốn cổ phần	44%	88.692.902.494	88.762.902.494
Cổ phiếu quỹ	-1%	(1.975.998.328)	(8.352.000)
Cộng	100%	201.716.904.166	203.754.550.494
* Số lượng cổ phiếu quỹ		109.052	522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	84.703.500.000	58.558.245.765	(8.352.000)	(341.861.197)	5.487.848.558	2.345.000.000	22.043.762.904	172.788.144.030
- Lãi trong kỳ							26.649.359.857	26.649.359.857
- Tăng vốn trong kỳ	30.296.500.000	30.296.500.000					60.593.000.000	60.593.000.000
- Chia cổ tức năm 2009							(7.054.334.000)	(7.054.334.000)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2009						500.000.000	(2.076.394.520)	(1.576.394.520)
- Tạm ứng cổ tức năm 2010							(5.776.101.600)	(5.776.101.600)
- Chênh lệch tỷ giá				(95.793.324)			(95.793.324)	(95.793.324)
- Thuế TNDN bổ sung 2009							(3.071.657.789)	(3.071.657.789)
- Giảm khác		(91.843.271)					(15.000.000)	(106.843.271)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	88.762.902.494	(8.352.000)	(437.654.521)	5.487.848.558	2.845.000.000	30.699.634.852	242.349.379.383
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	88.762.902.494	(8.352.000)	(437.654.521)	5.487.848.558	2.845.000.000	30.699.634.852	242.349.379.383
- Lãi trong kỳ							25.237.439.236	25.237.439.236
- Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ			(1.967.646.328)				(1.967.646.328)	(1.967.646.328)
- Chia cổ tức năm 2010							(11.374.833.000)	(11.374.833.000)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2010						300.000.000	(2.298.548.894)	(1.998.548.894)
- Tạm ứng cổ tức năm 2011							(10.150.948.000)	(10.150.948.000)
- Chênh lệch tỷ giá				738.007.311			738.007.311	738.007.311
- Giảm khác		(70.000.000)					(15.000.000)	(85.000.000)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	300.352.790	5.487.848.558	3.145.000.000	32.097.744.194	242.747.849.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	115.000.000.000	84.703.500.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	30.296.500.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.458.741.000	9.309.015.600
d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	chưa công bố	15%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	522
<i>Cổ phiếu thường</i>	109.052	522
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.390.948	11.499.478
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.390.948	11.499.478
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	3.145.000.000	2.345.000.000
Cộng	8.632.848.558	7.832.848.558
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		
<i>Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.</i>		
d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		
Chi phí thực hiện quyền - ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối		15.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKI

	Năm 2011	Năm 2010
14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	564.237.075.824	281.898.274.602
Doanh thu kinh doanh căn hộ	82.767.661.013	97.226.627.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.897.910.243	1.319.609.044
Doanh thu khác	168.553.863	1.620.000
Cộng	649.071.200.943	380.446.131.169
Chi tiết doanh thu theo chi nhánh		
- Văn phòng Tp. HCM	162.664.907.584	161.407.429.903
- Chi nhánh Kiên Giang	87.297.787.315	102.832.749.477
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	411.674.755.728	132.486.578.366
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	154.883.761.930	46.429.966.840
Cộng	816.521.212.557	443.156.724.586
Loại trừ doanh thu nội bộ	(167.450.011.614)	(62.710.593.417)
Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh	649.071.200.943	380.446.131.169
15. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	357.591.000
Cộng	-	357.591.000
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	564.237.075.824	281.540.683.602
Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ	82.767.661.013	97.226.627.523
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.897.910.243	1.319.609.044
Doanh thu khác	168.553.863	1.620.000
Cộng	649.071.200.943	380.088.540.169
17. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	485.575.052.637	254.070.768.776
Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	28.234.447.992	41.933.866.602
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.302.072.882	283.881.155
Giá vốn khác	168.553.863	1.620.000
Cộng	515.280.127.374	296.290.136.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208.272.185	286.681.314
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.358.905.629	1.385.598.721
Lãi bán hàng trả chậm	-	60.495.381
Cộng	4.567.177.814	1.732.775.416
19. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay (*)	34.568.275.304	11.646.264.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.936.784.458	2.015.253.354
Chi phí về chiết khấu thanh toán	58.378.131	110.351.875
Chi phí tài chính khác	-	6.913.452
Cộng	40.563.437.893	13.778.783.658
<i>(*) Lãi tiền vay phát sinh bao gồm:</i>		
- Lãi tiền vay phục vụ sản xuất kinh doanh	11.514.498.060	4.329.840.073
- Lãi tiền vay xây dựng Đồng Tháp	9.730.058.672	7.316.424.904
- Lãi tiền vay đầu tư căn hộ	13.323.718.572	-
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.539.812.848	40.472.550.087
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.607.386.097	11.430.852.895
+ Chi phí không hợp lệ	711.336.638	3.388.854.432
+ Chi phí lãi vay xây dựng	9.730.058.672	7.322.489.539
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản phải trả	165.990.787	719.508.924
- Các khoản điều chỉnh giảm	(719.508.924)	-
+ Hoàn nhập CLTG đánh giá lại khoản phải trả năm trước	(719.508.924)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	45.427.690.021	51.903.402.982
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế thủy sản (*)	4.218.195.572	(3.389.357.939)
- Thu nhập chịu thuế căn hộ	41.209.494.449	55.292.760.921
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp căn hộ	25%	25%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	10.302.373.612	13.823.190.230

(*) Trong năm Công ty được miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập chịu thuế tại Chi nhánh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	671.886.274.466	55.241.515.143
Chi phí nhân công	35.938.832.248	4.796.363.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.443.981.383	702.435.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.221.517.535	3.197.206.745
Chi phí khác bằng tiền	30.470.899.131	1.444.318.091
Cộng	785.961.504.763	65.381.838.525
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.237.439.236	26.649.359.857
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	25.237.439.236	26.649.359.857
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.408.491	10.411.811
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.212	2.560

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065 USD

1. tương đương 3.513.071.944 VND, năm 2011 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 500.000.000 VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên. Số tiền phải thu còn lại 513.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.13, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	300.352.790	-	300.352.790
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	394.806.418	(394.806.418)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(94.453.628)	94.453.628
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	300.352.790	(300.352.790)

3. Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (xem phụ lục trang 26)

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a/ Kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Văn phòng HCM	CN Đồng Tháp	CN Kiên Giang	Tổng	Loại trừ nội bộ	Tổng hợp nhất
- Doanh thu	162.664.907.584	411.674.755.728	87.297.787.315	661.637.450.627	(12.566.249.684)	649.071.200.943
- Giá vốn	102.269.125.824	342.550.061.844	83.027.189.390	527.846.377.058	(12.566.249.684)	515.280.127.374
- Lãi gộp	60.395.781.760	69.124.693.884	4.270.597.925	133.791.073.569		133.791.073.569
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.669.685.102	6.460.005.615	(2.589.877.869)	35.539.812.848		35.539.812.848
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.302.373.612	-	-	10.302.373.612		10.302.373.612
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	21.367.311.490	6.460.005.615	(2.589.877.869)	25.237.439.236		25.237.439.236

b/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Tổng	Loại trừ nội bộ	Tổng hợp nhất
- Doanh thu	578.869.789.614	82.767.661.013	661.637.450.627	(12.566.249.684)	649.071.200.943
- Giá vốn	499.611.929.066	28.234.447.992	527.846.377.058	(12.566.249.684)	515.280.127.374
- Lãi gộp	79.257.860.548	54.533.213.021	133.791.073.569		133.791.073.569